TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L N** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/DSST
Ngày 06/5/2025
V/v: Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L N, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Thân Thị Hải Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Thái

Ông Nguyễn Văn Thụ

- ***Thư ký Tòa án****:* Bà Vũ Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện L N tham gia phiên toà: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/5/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2024/TLST-DS ngày 09/12/2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST-DS ngày 20/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2025/QĐST-DS ngày 08/4/2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15A/2025/QĐST-DSTC ngày 24/4/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

Ông Lê Đình H, sinh năm 1958. Có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: TDP N H, TT Đ N, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:*

Anh Trương Văn P, sinh năm 1983. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Q B, xã C L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: TDP N H, TT Đ N, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Trương Thị Thu H, sinh năm 1985. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Q B, xã C L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*****_Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2024, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Đình H trình bày_:

Ông và anh Trương Văn P (bị đơn) có quan hệ đồng nghiệp nhiều năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện L N. Anh P hỏi vay tiền ông để phục vụ việc làm ăn của cá nhân anh P nên ông đã cho anh P vay ba lần, tổng số 690.000.000 đồng. Các lần giao nhận tiền ông và anh P có viết giấy biên nhận, anh P đã nhận đủ số tiền này. Cụ thể:

Lần 1: giấy biên nhận đề ngày 05/5/2013, vay 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ tháng 02/2014. Trong giấy biên nhận không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên ông và anh P thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất 2.000 đồng/một triệu/một ngày.

Lần 2: giấy biên nhận đề ngày 12/10/2013, vay 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), thời hạn trả nợ là ngày 12/10/2014. Trong giấy biên nhận ghi là lãi suất theo lãi suất ngân hàng, nhưng thực tế hai bên thỏa thuận miệng là lãi suất 2.000 đồng/một triệu/một ngày.

Lần 3: giấy vay đề ngày 25/3/2014 vay 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), không hẹn ngày trả, không thỏa thuận lãi suất. Với giấy vay nợ này ông chỉ yêu cầu anh P trả lại tiền gốc, không yêu cầu tiền lãi.

Cả ba giấy vay đều do anh P lập, viết và ký ghi rõ họ tên xuống phần người vay.

Tại đơn khởi kiện và những lời khai ban đầu ông H yêu cầu anh P trả lãi trong hạn hợp đồng tổng số 405.000.000 đồng. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai các ngày 08/4/2025 và 10/4/2025 ông H thay đổi lời khai và không đề nghị anh P trả tiền lãi nữa. Nay ông H xác định anh P đã trả ông tổng số 594.500.000 đồng, trong đó thanh toán bằng tiền mặt hai bên có lập giấy giao nhận tiền (kiêm theo dõi trả nợ gốc) như anh P giao nộp cho Tòa là đúng, ngoài ra anh P chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng Aribank cho ông một số lần tổng số 30.300.000 đồng. Ông đề nghị anh P phải trả nốt cho ông số tiền nợ gốc chưa trả là 95.500.000 đồng.

Toàn bộ số tiền ông cho anh P vay là tiền của riêng ông, không liên quan gì đến vợ, con ông. Việc anh P vay tiền của ông không liên quan gì đến vợ anh P.

** Bị đơn anh Trương Văn P trình bày*:

Anh P xác nhận giữa anh và ông H có quan hệ đồng nghiệp nên anh có vay tiền của ông H ba lần, tổng số 690.000.000 đồng như ông H trình bày là đúng. Tại giấy vay tiền lần đầu hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng do thời gian đã lâu anh không nhớ cụ thể lãi suất bao nhiêu, ông H trình bày hai bên thảo thuận lãi suất 2.000 đồng/một triệu/một ngày anh không đồng ý. Giấy vay tiền lần hai lãi suất thỏa thuận như ghi trong giấy vay là đúng. Lần ba không thỏa thuận về lãi như ông H trình bày là đúng. Thực tế anh đã trả tiền lãi cho ông H với các khoản vay này nhiều lần nhưng khi trả hai chú cháu không viết giấy biên nhận. Đến khi

anh không có khả năng trả nợ nữa thì hai bên thỏa thuận là anh chỉ cần trả tiền gốc, không cần trả lãi và lập giấy giao nhận tiền (kiêm theo dõi trả nợ gốc) như anh đã giao nộp cho Tòa án, ngoài ra anh có trả ông H một số lần bằng hình thức chuyển khoản, tổng số 39.000.000 đồng. Nay anh xác định anh đã trả ông H tổng số 645.700.000 đồng tiền gốc. Ông H đề nghị anh phải trả 405.000.000 đồng tiền lãi, anh không đồng ý. Anh chỉ đồng ý trả ông H tổng số 45.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này anh vay của cá nhân ông H để sử dụng vào mục đích cá nhân, anh không mang về chi tiêu hay sử dụng vào kinh tế gia đình, không liên quan gì đến vợ, con anh.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T là vợ ông H trình bày:

Về việc ông H cho anh Trương Văn P vay tiền như thế nào bà không biết. Tiền ông H cho anh P vay là tiền riêng của ông H, không phải tài sản chung của vợ chồng. Việc ông H yêu cầu anh P trả tiền đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, bà đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Hằng là vợ anh P trình bày:

Về việc ông H cho anh Trương Văn P vay tiền như thế nào chị không biết. Tiền anh P vay để chi tiêu cá nhân, không mang về xây dựng kinh tế gia đình. Việc ông H yêu cầu anh P trả tiền đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, chị đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L N, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng qui định. Viện kiểm sát không kiến nghị gì.

- Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự 2015. Điều 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H.

- Buộc anh Trương Văn P trả số tiền 95.500.000 đồng cho ông Lê Đình H. Thời gian trả nợ kể từ ngày bản án có hiệu lực và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu tính lãi trong hạn của ông Lê Đình H đối với khoản nợ gốc 690.000.000 đồng.

- Về án phí: Buộc anh Trương Văn P phải chịu 4.775.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L N. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: ông Lê Đình H đề nghị anh Trương Văn P phải trả số tiền đã vay. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo qui định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trương Văn P là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn, có cơ sở xác định anh Trương Văn P có vay tiền của ông Lê Đình H ba lần, tổng số 690.000.000 đồng.

Lần 1: giấy biên nhận đề ngày 05/5/2013, vay 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ tháng 02/2014. Trong giấy biên nhận không thỏa thuận về lãi suất.

Lần 2: giấy biên nhận đề ngày 12/10/2013, vay 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), thời hạn trả nợ là ngày 12/10/2014. Trong giấy biên nhận ghi là lãi suất theo ngân hàng.

Lần 3: giấy vay đề ngày 25/3/2014 vay 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), không hẹn ngày trả, không thỏa thuận lãi suất.

Theo giấy giao nhận tiền (kiêm theo dõi trả nợ gốc) anh P giao nộp, thể hiện hai bên có lập văn bản ghi nhận quá trình trả tiền, ông H có ký nhận tiền từ anh P nhiều lần, tổng số là 564.200.000 đồng. Ngoài ra theo sao kê tài khoản của ông H từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 9 năm 2022 thể hiện anh P chuyển khoản cho ông H 13 lần, tổng số 30.300.000 đồng để thanh toán nghĩa vụ vay. Như vậy, tổng số tiền anh P đã trả ông H là 594.500.000 đồng.

Mặc dù anh P khai ngoài các khoản trên, anh còn trả ông H thêm 51.200.000 đồng, tổng số là 645.700.000 đồng nhưng ông H không thừa nhận

việc này, anh P không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì khác chứng minh cho lời khai của mình nên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi, ban đầu ông H yêu cầu anh P trả tổng số 405.000.000 đồng lãi trong hạn, nhưng đến ngày 08/4/2025 ông H đã thay đổi lời khai và không yêu cầu anh P phải trả tiền lãi. Việc ông H thay đổi yêu cầu về lãi như vậy không vượt quá yêu cầu khởi kiện, không làm xấu hơn nghĩa vụ trả nợ của anh P nên cần được chấp nhận, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét nghĩa vụ trả lãi đối với anh P.

Như vậy đến nay anh P còn nợ của ông H 690.000.000 đồng – 594.500.000 đồng = 95.500.000 đồng. Ông H yêu cầu anh P trả lại ông số tiền trên là có căn cứ.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS.

- Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận, nên anh P phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 150, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H.

Buộc anh Trương Văn P phải trả ông Lê Đình H số tiền 95.500.000 đồng (Chín mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (tiền án phí không tính lãi).

2. Về án phí:

- Anh Trương Văn P phải chịu 4.775.000 đồng (Bốn triệu bẩy trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện L N;
- Chi cục THADS huyện L N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thân Thị Hải Minh